

PHỤ LỤC V

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHỤ LỤC XI

Chu kỳ kiểm định

1. Nguyên tắc xác định chu kỳ kiểm định của xe cơ giới

a) Nguyên tắc chung

Chu kỳ đầu quy định tại mục 2 của Phụ lục này được áp dụng đối với các đối tượng sau đây: Xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định nêu tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này; xe cơ giới chưa qua sử dụng có năm sản xuất đến năm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu dưới 02 năm (năm sản xuất cộng 01 năm). Thời gian tính từ năm sản xuất đến năm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận kiểm định được xác định theo hướng dẫn nêu tại điểm e mục 1 của Phụ lục này.

Chu kỳ định kỳ quy định tại mục 2 của Phụ lục này áp dụng đối với các đối tượng sau: Các loại xe cơ giới kiểm định lần đầu không thuộc đối tượng được áp dụng theo chu kỳ đầu đã nêu ở trên; Xe cơ giới kiểm định ở các lần tiếp theo.

b) Xe cơ giới có cải tạo là xe cơ giới thực hiện cải tạo chuyên đổi công năng hoặc thay đổi một trong các hệ thống: lái, phanh (trừ trường hợp lắp thêm bàn đạp phanh phụ).

c) Xe cơ giới kiểm định cấp Giấy chứng nhận kiểm định có thời hạn 15 ngày không được tính là chu kỳ đầu.

d) Xe cơ giới kiểm định lần tiếp theo có thời hạn kiểm định tính theo chu kỳ định kỳ nhỏ hơn thời hạn kiểm định của chu kỳ kiểm định lần gần nhất trước đó thì thời hạn kiểm định cấp lần tiếp theo được cấp bằng với thời hạn kiểm định của chu kỳ kiểm định lần gần nhất trước đó tương ứng với “Loại phương tiện” trong Bảng chu kỳ kiểm định nhưng tính từ ngày kiểm định cấp chu kỳ kiểm định lần gần nhất trước đó.

Ví dụ: xe ô tô đến 09 chỗ không kinh doanh vận tải kiểm định và cấp chu kỳ đầu ngày 12/06/2023 được cấp Giấy chứng nhận kiểm định với chu kỳ là 36 tháng, hạn kiểm định đến ngày 11/06/2026; đến ngày 17/06/2023 xe đến kiểm định lại để cấp Giấy chứng nhận kiểm định tương ứng với xe kinh doanh vận tải thì thời hạn kiểm định được cấp như sau:

Chu kỳ kiểm định lần đầu của xe đến 09 chỗ có kinh doanh vận tải là 24 tháng được tính từ ngày kiểm định và cấp chu kỳ đầu là ngày 12/06/2023, do đó thời hạn kiểm định được cấp cho xe là: 11/06/2025.

e) Thời gian sản xuất của xe cơ giới làm căn cứ để cấp chu kỳ kiểm định quy định được tính theo năm (như cách tính niên hạn sử dụng của xe cơ giới).

Ví dụ: xe cơ giới có năm sản xuất được xác định trong năm 2023 thì:

- Đến hết 31/12/2025 được tính là đã sản xuất đến (trong thời gian) 2 năm (2025 - 2023 = 02 năm).

- Từ 01/01/2026 được tính là đã sản xuất trên 2 năm (2026 - 2023 = 03 năm).

2. Bảng chu kỳ kiểm định

| TT | Loại phương tiện | Chu kỳ (tháng) | |
|---|---|----------------|----------------|
| | | Chu kỳ đầu | Chu kỳ định kỳ |
| 1. Ô tô chở người các loại đến 09 chỗ không kinh doanh vận tải | | | |
| 1.1 | Thời gian sản xuất đến 07 năm | 36 | 24 |
| 1.2 | Thời gian sản xuất trên 07 năm đến 20 năm | | 12 |
| 1.3 | Thời gian sản xuất trên 20 năm | | 06 |
| 2. Ô tô chở người các loại đến 09 chỗ có kinh doanh vận tải | | | |
| 2.1 | Thời gian sản xuất đến 05 năm | 24 | 12 |
| 2.2 | Thời gian sản xuất trên 05 năm | | 06 |
| 2.3 | Có cải tạo | 12 | 06 |
| 3. Ô tô chở người các loại trên 09 chỗ | | | |
| 3.1 | Thời gian sản xuất đến 05 năm | 24 | 12 |
| 3.2 | Thời gian sản xuất trên 05 năm | | 06 |
| 3.3 | Có cải tạo | 12 | 06 |
| 4. Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo, rơ moóc, sơ mi rơ moóc | | | |
| 4.1 | Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo có thời gian sản xuất đến 07 năm; rơ moóc, sơ mi rơ moóc có thời gian sản xuất đến 12 năm | 24 | 12 |
| 4.2 | Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo có thời gian sản xuất trên 07 năm; rơ moóc, sơ mi rơ moóc có thời gian sản xuất trên 12 năm | | 06 |
| 4.3 | Có cải tạo | 12 | 06 |
| 5 | Ô tô chở người các loại trên 09 chỗ đã sản xuất từ 15 năm trở lên (kể cả ô tô chở người trên 09 chỗ đã cải tạo thành ô tô chở người đến 09 chỗ). | | 03 |

Ghi chú: số chỗ trên ô tô chở người bao gồm cả người lái.

